

Số: 243/BC-SKHCN

An Giang, ngày 11 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả đánh giá chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024

Ngày 30/12/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ đã công bố Bộ Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương của 63 tỉnh thành phố. Bảng xếp hạng được công bố thể hiện hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của 63 tỉnh, thành phố trong năm 2024. Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) là công cụ để mỗi địa phương soi chiếu được chi tiết góc độ ở khía cạnh đầu ra, đầu vào, xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu, yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

I. Sơ lược về Bộ chỉ số đánh giá đổi mới sáng tạo cấp địa phương

1. Mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương

Bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương (viết tắt là PII theo tiếng Anh là *Provincial Innovation Index*) nhằm cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST) của từng địa phương, qua đó cung cấp căn cứ và bằng chứng về điểm mạnh, điểm yếu, về các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương, giúp cho các nhà hoạch định chính sách và các cấp lãnh đạo của địa phương có cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định, lựa chọn các định hướng, giải pháp phù hợp cho phát triển KT-XH của địa phương dựa trên KH,CN&ĐMST.

1.1. Mục đích bộ chỉ số PII:

- (i) Cung cấp các căn cứ về điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương;
- (ii) Làm cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng và thực thi hiệu quả các chính sách thúc đẩy, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động KH,CN&ĐMST ở địa phương;
- (iii) Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến phát triển KT-XH ở địa phương dựa trên KH,CN&ĐMST, tận dụng các thế mạnh và vượt qua các thách thức.
- (iv) Cung cấp công cụ và kỹ thuật cho phép đánh giá, so sánh năng lực, kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST giữa các địa phương cũng như chất lượng điều hành, quản lý nhà nước về KH,CN&ĐMST của từng địa phương.

(v) Góp phần nâng cao năng lực và kết quả hoạt động KH,CN&ĐMST quốc gia; đặc biệt là góp phần thực hiện và theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chiến lược KH,CN&ĐMST đến năm 2030, Chiến lược phát triển KT-XH đến năm 2030, Chiến lược Sở hữu trí tuệ đến năm 2030 và các Mục tiêu phát triển bền vững...

1.2. Ý nghĩa của bộ chỉ số PII với một số chủ thể khác:

- Đối với nhà đầu tư, kết quả đánh giá PII của địa phương sẽ là thông tin tham khảo hữu ích về môi trường đầu tư địa phương cho nhà đầu tư, doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư phù hợp.

- Đối với khu vực nghiên cứu, bộ chỉ số PII cung cấp cơ sở dữ liệu toàn diện với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá, có thể so sánh được qua thời gian và thúc đẩy các nghiên cứu khác.

- Bộ chỉ số PII cũng có ý nghĩa đối với cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ để xem xét, cân nhắc các tài trợ và hoạt động có liên quan tại các địa phương ở Việt Nam.

2. Cấu trúc Bộ chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024

Khung chỉ số PII 2024 được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt tại Quyết định số 1705/QĐ-BKHCN ngày 24/7/2024. PII năm 2024 có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của bộ chỉ số GII), gồm:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT- XH dựa trên KH,CN&ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH,CN&ĐMST vào phát triển KT- XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.

3. Nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu

Dữ liệu phục vụ xây dựng bộ chỉ số PII 2024 được lấy từ hai nguồn chính. Nguồn thứ nhất từ số liệu thống kê, quản lý nhà nước được công bố chính thức từ các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức ở trung ương (có 39/52 chỉ số) và nguồn thứ hai do các địa phương thu thập và cung cấp - kèm theo các tài liệu minh chứng (có 13/52 chỉ số).

Nguồn dữ liệu để xây dựng chỉ số PII 2024 được thu thập dựa trên số liệu từ các báo cáo thống kê, báo cáo quản lý chính thức của các cơ quan trung ương và địa phương; số liệu từ các bộ chỉ số khác (chỉ số Cải cách hành chính, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số Chuyển đổi số, chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh).

3.1. Cơ cấu nguồn dữ liệu như sau:

- Từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan, tổ chức ở trung ương: 38.5% (20 chỉ số).

- Từ các chỉ số khác: 21% (11 chỉ số).
- Từ dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ: 15.5% (08 chỉ số).
- Từ số liệu do địa phương cung cấp: 25% (13 chỉ số).

3.2. Một số điều chỉnh nguồn dữ liệu PII 2024:

- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 4.1.2. Tài chính vi mô/ GRDP (%): sử dụng dữ liệu do Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp.
- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%): sử dụng dữ liệu do địa phương cung cấp (Cục thống kê)
- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%): sử dụng dữ liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo: sử dụng nguồn dữ liệu do Bộ lao động - Thương binh và Xã hội công bố hàng năm thay cho dữ liệu của Tổng cục thống kê.

Dữ liệu được thu thập là dữ liệu thống kê hoặc số liệu quản lý nhà nước sẵn có của năm gần nhất. Trong 52 chỉ số, có 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2020, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2021, 08 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2022, 28 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2023, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2024; 01 chỉ số sử dụng dữ liệu theo giai đoạn 2018-2023; 06 chỉ số sử dụng dữ liệu theo giai đoạn 2021-2023, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2022- 2023, 01 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2020-2022.

4. Phương pháp, kỹ thuật tính toán

4.1. Quy trình xử lý dữ liệu và tính toán

Điểm số và kết quả của PII 2024 được tính toán sử dụng phần mềm R-Studio và gói công cụ COINr do Viện Nghiên cứu chung Châu Âu biên soạn (đây cũng là gói công cụ được WIPO áp dụng để tính toán chỉ số GII). Các bước xử lý dữ liệu và tính toán cơ bản như sau:

- (i) Làm sạch dữ liệu, xác nhận dữ liệu với các nguồn thông tin.
- (ii) Kiểm tra mức độ khả dụng của dữ liệu:
- (iii) Xử lý dữ liệu bị thiếu (Imputation):
- (vi) Quy chuẩn mẫu số (Denomination):.
- (vi) Xử lý ngoại lệ (Outlier treatment);
- (vii) Chuẩn hóa dữ liệu (Normalisation) và xếp hạng các chỉ số thành phần: PII sử dụng phương pháp chuẩn hóa Min – Max theo thang điểm từ 0 – 100 (tương tự phương pháp của GII).
- (viii) Xử lý trọng số (Weighting)

(ix) Tính toán điểm số tổng hợp (Aggregation) của PII 2023 và xếp hạng các địa phương

(x) Kiểm tra và đối chiếu kết quả tính toán với khung chỉ số

(xi) Kiểm tra độ nhạy (sensitivity) và độ đặc hiệu (robustness).

4.2. Quy trình cơ bản

Bước 1. Tính giá trị của từng chỉ số thành phần

Bước 2. Quy đổi điểm số [thang điểm 0-100] cho từng chỉ số thành phần

Bước 3. Tính điểm số của nhóm chỉ số: điểm trung bình cộng các chỉ số thành phần

Bước 4. Tính điểm số của trụ cột: điểm trung bình cộng các nhóm chỉ số.

Bước 5. Tính điểm số của Đầu vào và Đầu ra: điểm trung bình cộng 5 trụ cột đầu vào và 2 trụ cột đầu ra.

Bước 6. Tính điểm số PII: điểm trung bình cộng của Trụ cột Đầu vào và Đầu ra → **Xếp hạng**

II. Quá trình triển khai thu thập và cung cấp dữ liệu PII

Nhằm phục vụ công tác thu thập các dữ liệu, tài liệu minh chứng để phục vụ xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2024 của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang đã triển khai thực hiện tốt một số Văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và của Văn phòng UBND tỉnh như sau:

(i) Công văn số 2761/BKHCN-HVKHCN ngày 25/07/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phối hợp triển khai chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024;

(ii) Công văn số 2785/BKHCN-HVKHCN ngày 26/7/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc mời tham dự Hội thảo hướng dẫn thu thập và cung cấp dữ liệu, hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán chỉ số PII năm 2024 và gửi Biểu mẫu thu thập thông tin;

(iii) Công văn số 4175/VPUBND-KTN ngày 12/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc phối hợp triển khai chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2024;

(iv) Công văn số 616/HVKHCN ngày 05/08/2024 của Học viện Khoa học và Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về việc thông báo thay đổi chương trình, địa điểm Hội thảo tại TP. Hồ Chí Minh và mời tham dự Hội thảo trực tuyến hướng dẫn thu thập và cung cấp dữ liệu, hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán chỉ số PII năm 2024;

(v) Công văn số 3143/BKHCN-HVKHCN ngày 21/8/2024 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc cung cấp đường dẫn thu thập thông tin trực tuyến phục vụ tính toán chỉ số PII năm 2024 và các tài liệu hướng dẫn bổ sung;

Theo đó, Sở Khoa học và Công nghệ đã đăng ký tham dự Hội thảo hướng dẫn thu thập và cung cấp dữ liệu, hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán

chỉ số PII năm 2024 (đăng ký tham dự trực tiếp tại TP. Hồ Chí Minh theo Công văn số 1221/SKHCN-VP ngày 31/7/2024 và đăng ký tham dự trực tuyến theo Công văn số 1256/SKHCN-VP ngày 07/8/2024).

Sở Khoa học và Công nghệ đã gửi Công văn đề nghị các cơ quan có liên quan cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2024 (Công văn số 1218/SKHCN-VP ngày 30/7/2024 về việc phối hợp triển khai chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024 và Công văn số 1352/SKHCN-VP ngày 23/8/2024 về việc phối hợp triển khai chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024 (lần 2)).

Sau khi tổng hợp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2024 theo **Mẫu PII_Biểu mẫu thu thập thông tin** đính kèm, ngày 29/8/2024, Sở Khoa học và Công nghệ đã gửi Bộ Khoa học và Công nghệ và UBND tỉnh Công văn số 1388/SKHCN-VP về việc cung cấp dữ liệu phục vụ xây dựng bộ chỉ số ĐMST cấp địa phương năm 2024 để báo cáo. Đồng thời, đã cập nhật các số liệu trên hệ thống kobotoolbox theo đường link <https://ee.kobotoolbox.org/x/6P2uigal> và các tài liệu minh chứng được cập nhật tại đường link <https://drive.google.com/drive/folders/1BxWuVjcMSkPF4Ay6qgKLCFcHhVWRbnUo>.

Ngày 18/11/2024 của Học viện Khoa học và Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đã gửi Công văn số 955/HVKHCN thông tin về việc xác nhận cung cấp dữ liệu, hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán chỉ số PII năm 2024.

III. Kết quả chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) tại tỉnh An Giang

Theo kết quả công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ, năm 2023, tỉnh An Giang có dân số là 1.906.300 người, GRDP 2023 là 99.914,90 tỷ đồng. Năm 2024, điểm số PII của tỉnh An Giang là 29,98 điểm với điểm số đầu vào 29,42 điểm và điểm số đầu ra 30,55 điểm, xếp thứ **51/63 tỉnh/thành phố** và xếp thứ **11/13 Vùng Đồng bằng sông Cửu Long**.

Kết quả đánh giá 52 chỉ số của tỉnh An Giang cụ thể như sau:

1. Trụ cột 1. Thể chế: đạt 28,30 điểm;
2. Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT: đạt 25,65 điểm;
3. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng: đạt 46,41 điểm;
4. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường: đạt 25,95 điểm;
5. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp: đạt 20,77 điểm;
6. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ: đạt 32,66 điểm;
7. Điểm số Trụ cột 7. Tác động: đạt 28,43 điểm.

Từ số liệu đánh giá Bộ Khoa học và Công nghệ đã đưa ra 5 điểm mạnh của tỉnh An Giang trong năm 2024 là: **(1)** Tiêu chí 1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương: đạt 95,38 điểm; **(2)** Tiêu chí 3.2.3. Quản trị Môi trường: đạt 77,43 điểm; **(3)** Tiêu chí 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức

KH&CN và DN (%): đạt 99,30; **(4)** Tiêu chí 6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân: đạt 70,76 điểm; **(5)** Tiêu chí 6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN: đạt 55,77 điểm.

Bên cạnh đó Bộ Khoa học và Công nghệ đã chỉ rõ 5 điểm yếu, hạn chế của tỉnh An Giang trong năm 2024 là: **(1)** Tiêu chí 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: đạt 0,00 điểm; **(2)** Tiêu chí 1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường: đạt 8,52 điểm; **(3)** Tiêu chí 1.2.3. Cải cách hành chính: đạt 0,00 điểm; **(4)** Tiêu chí 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng): đạt 5,98 điểm; **(5)** Tiêu chí 7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã: đạt 0,98 điểm.

Điểm số Chi tiết theo Phụ lục đính kèm và được cập nhật trên link <https://vnexpress.net/khoa-hoc/pii-doi-moi-sang-tao/ho-so-pii/2024/an-giang>

Điểm số PII năm 2024 so với PII năm 2023 như sau:

STT	Nội dung chính	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả so với năm 2023	Ghi chú
		Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
	AN GIANG						
1	- Vùng: Đồng bằng Sông Cửu Long						
2	- Dân số (người)	2022	1.905.520	2023	1.906.300		
3	- GRDP (tỷ đồng)	2022	102.457	2023	99.914,90		
4	- Thu nhập	2022	Trung bình	2023	Trung bình		
5	- Xếp hạng cả nước (An Giang/ 63 tỉnh thành phố)	2023	49	2024	51	-2	Giảm 2 bậc
6	- Xếp hạng vùng ĐBSCL (An Giang/ 13 tỉnh ĐBSCL)	2023	11	2024	11	0	
7	- Điểm số	2023	30,90	2024	29,98	-0,92	
8	- Điểm số đầu vào	2023	27,67	2024	29,42	1,75	
9	- Điểm số đầu ra	2023	34,13	2024	30,55	-3,58	

So với năm 2023, chỉ số PII năm 2024 của An Giang giảm 02 bậc. Năm 2024, PII của An Giang có điểm số đầu vào tăng 1,75 điểm, qua đó, đã phản ánh việc hiệu quả của thực hiện những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT- XH dựa trên KH,CN&ĐMST. Tuy nhiên, điểm số đầu ra giảm 3,58 điểm đã thể hiện kết quả của KH,CN&ĐMST chưa có tác động sâu rộng vào phát triển KT- XH của tỉnh. Bên cạnh đó, năm 2024, PII của An Giang có điểm số đầu ra cao hơn điểm số đầu vào, đây là điểm nổi bật của An Giang, đã chứng tỏ An Giang đã thực hiện việc chuyển đầu vào ĐMST thành đầu ra ĐMST đạt hiệu quả tốt.

II. Nhận xét, đánh giá

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm chỉ đạo của UBND tỉnh và sự quyết tâm của các sở, ban, ngành đã thực hiện tốt các nhiệm vụ thu thập và cung cấp số liệu, tài liệu minh chứng phục vụ việc xây dựng chỉ số PII năm 2024 của tỉnh đúng thời hạn theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Có sự phối hợp nhịp nhàng, đồng bộ, hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, đơn vị trong việc thu thập, cung cấp dữ liệu và hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương đúng yêu cầu và thời gian quy định.

Bộ Khoa học và Công nghệ và Học viện Khoa học, Công nghệ ĐMST đã triển khai đầy đủ các văn bản hướng dẫn, kịp thời tổ chức các Hội thảo trực tiếp, Hội thảo trực tuyến bồi dưỡng nghiệp vụ thu thập thông tin chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024 đã giúp cán bộ, công chức, viên chức các sở ban ngành nâng cao nhận thức và thực hiện đúng yêu cầu Bộ Khoa học và Công nghệ đưa ra.

2. Hạn chế

Một số sở, ban, ngành chưa cung cấp đầy đủ tài liệu minh chứng, một số thông tin, dữ liệu thu thập không khớp giữa biểu mẫu trực tuyến và biểu mẫu gửi kèm theo công văn. Dữ liệu cung cấp không khớp với tài liệu minh chứng hoặc không theo đúng hướng dẫn. Một số sở, ban, ngành cung cấp số liệu và tài liệu minh chứng trễ hạn.

Đa số nguồn dữ liệu được thu thập từ số liệu của các Bộ, cơ quan trực thuộc Bộ cung cấp nên khó tìm được những nguyên nhân làm cho một số chỉ số bị mất điểm cũng như khó đưa ra các giải pháp khắc phục những điểm hạn chế yếu kém. Đồng thời, hầu hết các số liệu được lấy từ những năm trước (như: Chỉ số 1.2.3. Cải cách hành chính, Chỉ số 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp được lấy kết quả của năm 2023;...) để phục vụ tính toán PII, đã ảnh hưởng đến kết quả của PII năm 2024.

III. Giải pháp

Tăng cường thông tin, tuyên truyền tất cả CCVC nâng cao nhận thức về tầm quan trọng về mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số PII.

Các sở, ban, ngành phân công cán bộ đầu mối từ đầu năm (và duy trì hằng năm) theo dõi và thu thập thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ xây dựng chỉ số ĐMST cấp địa phương hàng năm.

Phân tích, làm rõ nguyên nhân những điểm yếu, hạn chế của tỉnh An Giang trong năm 2024. Đồng thời, rà soát và tìm ra các giải pháp cải thiện, nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh An Giang năm 2025. Trong đó, quan tâm thực hiện một số nội dung sau:

- Tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của tỉnh An Giang.

- Nghiên cứu tham mưu cho Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh các chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT - XH nhằm nâng cao nhóm chỉ số môi trường chính sách và môi trường kinh doanh.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 699/KH-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Chỉ số PCI) và đẩy mạnh thu hút đầu tư năm 2023 và các năm tiếp theo nhằm tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trên cơ sở cải thiện các chỉ số PCI, PAPI, PAR Index, SIPAS, DDCI.

- Nghiên cứu đề xuất giải pháp để phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu đã được Bộ Khoa học và Công nghệ đánh giá dựa trên kết quả phân tích chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024 của tỉnh.

- Cử CCVC tham dự Hội thảo trực tuyến về thu thập Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức; Tổ chức Tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ thu thập thông tin chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 cho cán bộ, công chức, viên chức các sở ban ngành.

- Tổ chức, triển khai nhập liệu dữ liệu và hồ sơ minh chứng phục vụ tính toán chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2025 đúng quy định.

IV. Đề xuất kiến nghị

1. Các sở, ban ngành tỉnh

Quan tâm, phối hợp cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ tính toán chỉ số PII về Sở Khoa học và Công nghệ đúng thời gian quy định.

Tăng cường làm việc với các doanh nghiệp, đẩy mạnh chỉ số nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp; có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp có hoạt động R&D, doanh nghiệp có hoạt động ĐMST phù hợp với việc phát triển KT - XH hiện nay.

Đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhằm cải thiện chỉ số cải cách hành chính trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Tăng cường chỉ đạo các sở, ban, ngành đẩy mạnh thực hiện các giải pháp cải thiện đối với các trụ cột hiện có kết quả còn kém hiệu quả: **(1)** Trụ cột đầu vào như: Vốn con người và NC&PT; Trình độ phát triển của thị trường và Trình độ phát triển của doanh nghiệp; **(2)** Trụ cột đầu ra như: Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ và Tác động.

Cơ chế chính sách còn hạn chế, cần có nhiều chính sách đổi mới thúc đẩy hoạt động ĐMST địa phương phát triển. Ban hành các giải pháp cải thiện 05 điểm yếu kém, hạn chế của tỉnh An Giang trong năm 2024 là: **(1)** Tiêu chí 1.1.3.

Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; **(2)** Tiêu chí 1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường; **(3)** Tiêu chí 1.2.3. Cải cách hành chính; **(4)** Tiêu chí 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng); **(5)** Tiêu chí 7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã.

Tiếp tục quan tâm, bố trí nguồn lực để cải thiện và tổ chức thu thập và cung cấp dữ liệu kịp thời, chính xác để phục vụ tính toán; kịp thời sử dụng các kết quả đánh giá PII vào công tác chỉ đạo, điều hành, xây dựng và thực hiện các biện pháp, giải pháp thúc đẩy phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của địa phương, cũng như qua đó đóng góp thiết thực vào phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của quốc gia.

Xem xét thành lập ban chỉ đạo triển khai bộ chỉ số đổi mới sáng tạo của tỉnh.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Tăng cường thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn các sở, ngành địa phương để hiểu đúng, hiểu rõ hơn về mục đích, ý nghĩa của bộ chỉ số PII;

Tổ chức tập huấn, hướng dẫn trực tiếp và đưa ra các lưu ý cho từng địa phương để các địa phương có giải pháp khắc phục, cải thiện chỉ số.

Trên đây là báo cáo đánh giá chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024, Sở Khoa học và Công nghệ kính gửi UBND tỉnh và các Sở, ngành nắm thông tin./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nội vụ;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Sở Công Thương;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Xây dựng;
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Y tế;
- Ban Quản lý các Khu Kinh tế tỉnh;
- BCH Đoàn tỉnh An Giang;
- Ngân hàng NNVN chi nhánh tỉnh An Giang;
- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh An Giang;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Giám đốc và Các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng và đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Tăng Phú An

PHỤ LỤC ĐIỂM SỐ CỦA CÁC TRỤ CỘT

1. Điểm số Trụ cột 1. Thể chế

Việc tạo môi trường chính trị, môi trường pháp lý để thu hút, bảo vệ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và tăng trưởng là yếu tố đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến môi trường ĐMST. Thể chế có vai trò to lớn trong việc tác động đến cách các tác nhân kinh tế tương tác với nhau và với cấu trúc chính trị, các quy định pháp luật và xã hội. Môi trường thể chế được xác định bởi khung pháp lý và hành chính, trong đó các cá nhân, doanh nghiệp và chính quyền tương tác để tạo thu nhập và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu (Lưu ý: Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp): 1.1. Môi trường chính sách 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH,CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của ĐP [ĐP] (Nguồn: Văn phòng Sở KH&CN và các Sở ban, ngành có liên quan): Phạm vi các văn bản quy định chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của được tính điểm cho chỉ số này bao gồm 14 lĩnh vực(i) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, (iii) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, (iv) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (v) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, (vi) Chuyển đổi số, (vii) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, (viii) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, (ix) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn, (x) Phát triển dịch vụ logistics, (xi) Phát triển và thu hút nhân lực, (xii) Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch, (xiii) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, (xiv) Các văn bản chính sách khác có liên quan. (Năm dữ liệu: 2024 (các văn bản hiện có hiệu lực thực thi, tính đến ngày 30/6/2024)) 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự [Nguồn: PCI-VCCI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự gồm 18 chỉ tiêu: (i) Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN; (ii) Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng; (iii) Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp, (iv) Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm; (v) Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật, (vi) Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng, (vii) Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng, (viii) Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp; (ix) Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (x) Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được; (xi) Phán quyết của toà án là công bằng; (xii) Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp; (xiii) Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh; (xiv) Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết; (xv) Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt; (xvi) Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua; (xvii) Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả; (xviii) Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10. (Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2023. Năm dữ liệu: 2023). 1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp [Nguồn: PCI-VCCI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gồm 13 chỉ tiêu: (i) Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện; (ii) Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện; (iii) Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện, (iv) Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện; (v) Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện, (vi) Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện,

(vii) Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện, (viii) Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; (ix) Vương mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả; (x) Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs; (xi) Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi; (xii) Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp; (xiii) Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10. (Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2023. Năm dữ liệu: 2023).

1.2. Môi trường kinh doanh

1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường [Nguồn: PCI-VCCI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường gồm 19 chỉ tiêu: (i) Thời gian đăng ký doanh nghiệp; (ii) Tỷ lệ DN cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên; (iii) Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, (iv) Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện; (v) Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai, (vi) Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ tại bộ phận Một cửa, (vii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn, (viii) Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện; (ix) Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; (x) Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ; (xi) Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện; (xii) Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định; (xiii) Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định; (xiv) Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật; (xv) Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN; (xvi) Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện; (xvii) Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; (xix) Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10. (Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2023. Năm dữ liệu: 2023)

1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương [Nguồn: PCI-VCCI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu (i) Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực; (ii) Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì”; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh", (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi"; (v) UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố", (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán"; (ix) Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10. (Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2023. Năm dữ liệu: 2023)

1.2.3. Cải cách hành chính [Nguồn: PAR Index-Bộ Nội vụ]: Chỉ số Cải cách hành chính (CCHC) được Bộ Nội vụ xây dựng và công bố hàng năm. Năm 2024, Bộ Nội vụ đã công bố báo cáo CCHC năm 2023, trong đó có Chỉ số CCHC cấp tỉnh. Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC gồm 8 lĩnh vực, 37 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần. Cụ thể: (i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 07 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần; (ii) Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần; (iii) Cải cách thủ

tục hành chính: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; (iv) Cải cách tổ chức bộ máy: 03 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần; (v) Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần; (vi) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; (vii) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần; (viii) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần. (Nguồn: Bộ Nội vụ, Báo cáo Cải cách hành chính 2023. Năm dữ liệu: 2023)

1.2.4. **Cạnh tranh bình đẳng** [Nguồn: PCI-VCCI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng gồm 11 chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác"; (ii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước"; (iii) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương, (iv) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (v) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (vi) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (vii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn, (viii) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn; (ix) Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn"; (x) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi; (xi) Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh. Chỉ số này được VCCI tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 0-10. (Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2023. Năm dữ liệu: 2023)

Năm 2024, chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH bổ sung 01 nội dung chính sách về Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch (các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch của địa phương) nhằm phản ánh sự quan tâm của chính quyền địa phương đến ĐMST trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch.

Thứ hạng PII	Địa phương	1. Thế chế	1.1. Môi trường chính sách	1.1.1 Chính sách phát triển KT- XH	1.1.2. Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự	1.1.3. Chính sách hỗ trợ DN	1.2. Môi trường kinh doanh	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	1.2.2. Tính năng động của Chính quyền ĐP	1.2.3. Cải cách hành chính	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	28.3	22.97	15.15	53.76	0.00	33.63	8.52	95.38	0.00	30.61	ĐBSCL	Trung bình

2. Điểm số Trụ cột 2. Vốn con người và NC&PT

Đối với PII, trụ cột Vốn con người và NC&PT được thiết kế với 02 nhóm chỉ số. Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu. **Lưu ý:** Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp):

2.1. *Giáo dục*

2.1.1. Điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình 05 môn học [Nguồn: Bộ GD&ĐT]: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm học 2023-2024 của tất cả các môn thi tốt nghiệp THPT. (Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Năm dữ liệu: 2024)

2.1.2. Tỷ lệ HSPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật/tổng HSPT [ĐP] (Nguồn: Sở GD&ĐT): Tỷ lệ học sinh THCS và THPT tham gia các cuộc nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp huyện (trên tổng số học sinh THCS và THPT toàn địa phương). (Nguồn: Địa phương tổng hợp và cung cấp (Sở Giáo dục và Đào tạo), Năm dữ liệu: 2022)

2.1.3. Chi cho giáo dục/1 người đi học [Nguồn: Bộ Tài chính và TCTK] : Chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề) và chi cho giáo dục và đào tạo trung bình của hộ gia đình cho một người đi học (từ bậc mầm non cho đến dạy nghề) trong năm 2023. (Nguồn: Bộ Tài chính (Cổng Công khai ngân sách nhà nước) và Tổng cục Thống kê (Điều ra mức sống hộ gia đình), Năm dữ liệu: 2022)

2.2. Nghiên cứu và phát triển

2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (toàn thời gian)/10,000 dân [Nguồn: Cục TTKH&CNQG]: Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ (Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia, Tổng cục thống kê, Năm dữ liệu: 2021)

2.2.2. Chi NSDP cho KH&CN/GRDP [Nguồn: ĐP, Bộ Tài chính] (Sở Tài chính): Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: (i) Chi thường xuyên (sự nghiệp), (ii) Chi đầu tư phát triển trung bình ba năm liên tiếp gần nhất. (Nguồn: Bộ Tài chính (Cổng Công khai ngân sách nhà nước) và Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2020-2022)

2.2.3. Chi R&D/GRDP [Nguồn: Cục TTKH&CNQG]: Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác (Nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia và Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2021)

2.2.4. Số tổ chức KH&CN [VP ĐK hoạt động KH&CN và ĐP] (Nguồn: Phòng Quản lý chuyên ngành, Sở SKH&CN): Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN) (Nguồn: Văn phòng đăng kí hoạt động KH&CN và Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2023)

Trong PII 2024, chỉ số 2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT được điều chỉnh cách tính, thay vì chỉ tính điểm trung bình 5 môn thi gồm Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh như PII 2023, PII 2024 tính điểm trung bình tất cả các môn thi nhằm phản ánh đầy đủ hơn chất lượng đào tạo và năng lực của nguồn nhân lực tương lai.

Thứ hạng PII	Địa phương	2. Vốn con người và NC&PT	2.1. Giáo dục	2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH& KT	2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học	2.2. Nghiên cứu và phát triển	2.2.1. Nhân lực NC&PT/ 10,000 dân	2.2.2. Tỷ lệ chi NSDP cho KH&CN	2.2.3. Tỷ lệ chi cho R&D	2.2.4. Số tổ chức KH&CN/ 10,000 dân	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	25.65	33.86	73.07	10.67	17.83	17.44	13.78	16.47	10.87	28.65	ĐBSCL	Trung bình

3. Điểm số Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng chung và hạ tầng kỹ thuật là các yếu tố tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp, giúp giảm chi phí, tiếp cận thị trường tốt hơn và tăng trưởng bền vững. Trong PII, trụ cột này được đề xuất với 2 nhóm chỉ số, trong đó có các chỉ số phản ánh cả về hạ tầng ICT, hạ tầng chung và bền vững sinh thái. Hạ tầng ICT là yếu tố đầu vào để thực hiện chuyển đổi số cũng như các ĐMST khác có liên quan. Việc có chỉ số về quản trị môi trường trong trụ cột Cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy các địa phương quan tâm cân bằng giữa phát triển cơ sở hạ tầng và bền vững sinh thái. Trụ cột này gồm 02 nhóm chỉ số:

Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu (**Lưu ý:** Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp):

3.1. Hạ tầng ICT

3.1.1. Hạ tầng số [Nguồn: DTI – Bộ TT&TT]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và công bố. Bộ chỉ số DTI có cấu trúc theo 3 trụ cột là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, bao gồm 09 chỉ số chính, trong đó có Hạ tầng số. Chỉ số chính Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; (ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; (iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang; (iv) Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; (v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; (vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung; (vii) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số (DTI-Bộ Thông tin và Truyền thông, Năm dữ liệu: 2022)

3.1.2. Quản trị điện tử [Nguồn: PAPI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) được UNDP và các tổ chức đối tác nghiên cứu xây dựng từ năm 2008. Chỉ số PAPI có 8 trục, trong đó Trục 8 là Quản trị điện tử. Trục Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận; (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); (ii) Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương (gồm 2 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet; (ii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà); (iii) Phục vụ của chính quyền qua cổng thông tin điện tử (gồm 5 chỉ tiêu: (iii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến ở địa phương khi làm thủ tục hành chính do cấp xã/phường thực hiện, (iii.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố dễ sử dụng cho tra cứu thông tin, (iii.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương có đăng tải dự thảo chính sách, pháp luật lên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến nhân dân, (iii.4) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã sử dụng cổng dịch vụ công trực tuyến của địa phương, (iii.5) Tỷ lệ người trả lời cho biết đã có thể thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công của địa phương. Chỉ số này được tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 1-10 (Nguồn: PAPI, Năm dữ liệu: 2023)

3.2. Hạ tầng chung và môi trường sinh thái

3.2.1. Hạ tầng chung [Nguồn: VCCI]: Chỉ số cơ sở hạ tầng do VCCI xây dựng dựa trên kết hợp nguồn thông tin của cơ quan nhà nước và khảo sát doanh nghiệp. Chỉ số Cơ sở hạ tầng gồm 05 chiều cạnh: (i) Hạ tầng khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng đường bộ; (iii) Hạ tầng điện năng; (iv) Hạ tầng viễn thông; (v) Các loại hạ tầng khác. (Nguồn: VCCI, Năm dữ liệu: 2023)

3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN / tổng diện tích đất CN trong KCN theo quy hoạch [ĐP] (Nguồn: Ban Quản lý Khu Kinh tế): Diện tích đất công nghiệp là phần diện tích đất trong KCN dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh; được xác định trong quy hoạch xây dựng KCN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Diện tích đất

công nghiệp đã được xây dựng hạ tầng của các KCN là diện tích đã được xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để cho các nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi, thực hiện dự án đầu tư, tổ chức sản xuất, kinh doanh. (Nguồn: Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2023)

3.2.3. Quản trị môi trường [Nguồn: PAPI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI) được UNDP và các tổ chức đối tác nghiên cứu xây dựng từ năm 2008. Chỉ số PAPI có 8 trục, trong đó Trục 7 là Quản trị môi trường. Trục Quản trị môi trường gồm 3 nhóm chỉ số: (i) nghiêm túc trong bảo vệ môi trường, (gồm 4 chỉ tiêu: (i.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường, (i.2) Tỷ lệ người trả lời cho biết bảo vệ môi trường cần được ưu tiên hơn phát triển kinh tế bằng mọi giá, (i.3) Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã báo cáo và yêu cầu xử lý sự cố/vấn đề môi trường ở địa phương, (i.4) Cơ quan chức năng của chính quyền địa phương đã giải quyết sự cố/vấn đề môi trường được thông báo; (ii) chất lượng không khí (gồm 3 chỉ tiêu: (ii.1) Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú, (ii.2) Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt, (ii.3) Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước; (iii) chất lượng nước (gồm 3 chỉ tiêu: (iii.1) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống; (iii.2) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ, (iii.3) Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội). Chỉ số này được tổng hợp và quy chuẩn theo thang điểm 1-10 (Nguồn: PAPI, Năm dữ liệu: 2023)

Thứ hạng PII	Địa phương	3. Cơ sở hạ tầng	3.1. Hạ tầng ICT	3.1.1. Hạ tầng số	3.1.2. Quản trị điện tử	3.2. Hạ tầng chung và MT sinh thái	3.2.1. Hạ tầng cơ bản	3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất CN đã được xây dựng kết cấu hạ tầng	3.2.3. Quản trị Môi trường	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	46.41	36.31	44.48	28.14	56.51	49.32	42.79	77.43	ĐBSCL	Trung bình

4. Điểm số Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường

Trụ cột này phản ánh sự phát triển của thị trường, bao gồm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho ĐMST như tiếp cận tài chính (tín dụng), tiếp cận thị trường, sự cạnh tranh, quy mô thị trường. Việc tiếp cận được các tổ chức tài chính và nhà đầu tư sẵn sàng hỗ trợ các dự án kinh doanh và mở rộng kinh doanh sẽ khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện ĐMST. Trong PII, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường được thiết kế gồm 02 nhóm chỉ số với các chỉ số cho thấy quy mô và sự phát triển của thị trường trong việc hỗ trợ các hoạt động ĐMST, tập trung vào tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể: (i) Tài chính và đầu tư: có 04 chỉ số thành phần; (ii) Quy mô thị trường: có 03 chỉ số thành phần. Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu (**Lưu ý:** Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp):

4.1. Tài chính và đầu tư

4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/ 1,000 lao động [Nguồn: Ngân hàng NNVN]: Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương. Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có trụ sở/chi nhánh ở địa phương: là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các tổ chức Tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực vực tư nhân và là khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục thống kê, Năm dữ liệu: 2023)

4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP [NHCSXH] (Nguồn: Ngân hàng NNVN Chi nhánh An Giang): Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp,

doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo (Nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN đang hoạt động có kết quả SXKD [Nguồn: TCTK]: Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương. Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm. (Nguồn: Tổng cục thống kê, Năm dữ liệu: 2022)

4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN đang hoạt động có kết quả SXKD [Nguồn: TCTK]: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp. (Tổng cục thống kê, Năm dữ liệu: 2022)

4.2. Quy mô thị trường

4.2.1. Số DN ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/ tổng DN [Nguồn: TCTK]: Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN bao gồm các ngành dịch vụ: vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, KH&CN; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác. (Nguồn: Tổng cục thống kê, Năm dữ liệu: 2022).

4.2.2. Mật độ DN đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân [Nguồn: TCTK]: Phản ánh quy mô thị trường của địa phương. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tính trên 1,000 dân của địa phương. (Nguồn: Tổng cục thống kê, Năm dữ liệu: 2023)

4.2.3. Đóng góp vào GDP cả nước (%) [ĐP] (Nguồn: Cục Thống kê): Tỉ trọng GRDP của địa phương trong GDP cả nước. (Nguồn: Địa phương cung cấp, Năm dữ liệu: 2023)

Thứ hạng PII	Địa phương	4. Trình độ PT của thị trường	4.1. Tài chính và đầu tư	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân	4.1.2. Vay tài chính vi mô	4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN	4.1.4. Giá trị TS cố định và ĐT tài chính dài hạn của các DN	4.2. Quy mô thị trường	4.2.1. Số DN ngành dịch vụ, chuyên môn, KH&CN	4.2.2. Mật độ doanh nghiệp	4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	25.95	32.14	25.99	86.76	9.81	5.98	19.76	30.88	8.03	20.38	ĐBSCL	Trung bình

5. Điểm số Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

Đây là trụ cột cuối cùng trong nhóm các trụ cột đầu vào được thiết kế để đánh giá mức độ thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST. Trụ cột Thẻ chế cho

thấy môi trường thể chế tạo thuận lợi cho hoạt động ĐMST, trụ cột Vốn con người và NC&PT đánh giá việc tích lũy vốn con người thông qua giáo dục và những ưu tiên cho hoạt động NC&PT. Trụ cột Cơ sở hạ tầng và Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường cho thấy những dịch vụ sẵn có, những điều kiện thuận lợi của thị trường để ĐMST được thực hiện. Có thể thấy các trụ cột từ 1 đến 4 là các điều kiện khách quan còn trụ cột này là các điều kiện chủ quan của chính doanh nghiệp - trình độ phát triển của doanh nghiệp sẽ quyết định về năng suất, khả năng cạnh tranh và tiềm năng ĐMST. Trong PII, trụ cột này cũng được thiết kế với 03 nhóm chỉ số tương tự GII gồm: (i) Lao động có kiến thức: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Liên kết sáng tạo: có 03 chỉ số thành phần; (iii) Hấp thu tri thức: có 03 chỉ số thành phần. Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu (**Lưu ý:** Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp):

5.1. Lao động có kiến thức

5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp [Nguồn: PCI-VCCI]: Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Dữ liệu của chỉ tiêu Chi phí đào tạo lao động được thu thập từ khảo sát doanh nghiệp, được tính theo tỉ lệ phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động. (Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2023. Năm dữ liệu: 2023)

5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế [Nguồn: TCTK]: Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: sb2023)

5.1.3. Tỷ lệ DN có hoạt động R&D [Nguồn: TCTK]: Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “Trong năm 2020, Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không? Nếu có, hình thức thực hiện là gì: 1. Doanh nghiệp tự thực hiện; 2. Doanh nghiệp thuê ngoài” (Câu A5.3). (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2020)

5.2. Liên kết sáng tạo

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN [ĐP] (Nguồn: Phòng Quản lý khoa học, Phòng Quản lý chuyên ngành, Sở KH&CN): Tổng kinh phí từ NSDP đã chi trong năm 2023 của nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp trong tổng chi từ NSDP trong năm 2023 của tất cả các nhiệm vụ KH&CN. (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023).

5.2.2. Số dự án đầu tư trong các KCN/1,000 DN chế biến chế tạo [ĐP] (Nguồn: Ban Quản lý Khu Kinh tế): Các dự án đầu tư đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp bao gồm (i) doanh nghiệp đã đăng ký thành lập mới và đang hoạt động trong các KCN ở địa phương; (ii) cơ sở/nhà máy sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có trụ sở ở ngoài KCN của địa phương đang hoạt động trong các KCN của địa phương. Các KCN ở địa phương được tính trong chỉ số này bao gồm: (i) khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp mở rộng (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (ii) khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế chuyên biệt (theo Nghị định 35/2022/NĐ-CP); (iii) khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Luật Công nghệ cao); (iv) khu CNTT tập trung (theo Nghị định 154/2013/NĐ-CP); (v) vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định 66/2015/QĐ-TTg). (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm CN/1,000 DN chế biến chế tạo [ĐP] (Nguồn: Sở Công thương): Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “Trong năm 2020, Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây? Đổi mới/cải tiến sản phẩm 1. Có, 2. Không; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: 1. Có 2. Không; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh 1. Có 2. Không” (Câu A5.3). (Nguồn: Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

5.3. Hấp thu tri thức

5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP [Nguồn: TCTK]: Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trung bình ba năm 2021-2023, bao gồm

vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. (Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2021-2023)

5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp [Nguồn: TCTK]: Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp. Câu hỏi điều tra như sau: “Trong năm 2020, Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo nào sau đây? Đổi mới/cải tiến sản phẩm 1. Có, 2. Không; Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: 1. Có 2. Không; Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh 1. Có 2. Không” (Câu A5.3) (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2020)

5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 doanh nghiệp [Nguồn: Tổng cục TĐC]: Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kì chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO. (Nguồn: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

Trụ cột này trong PII 2024 có 3 chỉ số điều chỉnh cách tính toán gồm chỉ số 5.2.2, 5.2.3 và 5.3.1. Trong đó, chỉ số 5.2.2 và 5.2.3 điều chỉnh mẫu số thay vì tính trên 1,000 doanh nghiệp như PII 2023, PII 2024 tính trên 1,000 doanh nghiệp chế biến, chế tạo vì phần lớn các doanh nghiệp/dự án trong các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là các doanh nghiệp ngành chế biến chế, chế tạo. Chỉ số 5.3.1. *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP* được điều chỉnh tính trung bình ba năm liên tiếp gần nhất để phản ánh tốt hơn các nỗ lực dài hạn trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương đồng thời giảm bớt các yếu tố khách quan ngắn hạn tác động tới chỉ số này. Ngoài ra, chỉ số 5.3.1 cũng điều chỉnh nguồn dữ liệu, sử dụng dữ liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thay vì Tổng cục Thống kê để có số liệu cập nhật hơn.

Thứ hạng PII	Địa phương	5. Trình độ phát triển của DN	5.1. Lao động có kiến thức	5.1.1. Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động	5.1.2. Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	5.1.3. Doanh nghiệp có hoạt động NC&PT	5.2. Liên kết sáng tạo	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN	5.2.2. Số dự án trong các KCN/ 1,000 DN CBCT	5.2.3. Số dự án trong các cụm CN/ 1,000 DN CBCT	5.3. Hấp thu tri thức	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	5.3.2. Doanh nghiệp có hoạt động ĐMST	5.3.3. DN có chứng chỉ ISO	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	20.77	13.23	23.82	8.55	7.32	39.17	99.30	10.96	7.24	9.90	1.23	8.57	19.91	ĐBSCL	Trung bình

6. Điểm số Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Trụ cột này là một trong hai trụ cột đầu ra ĐMST. Các trụ cột này phản ánh từ những đầu vào ĐMST gồm thể chế, vốn con người và NC&PT, cơ sở hạ tầng và sự phát triển của thị trường, doanh nghiệp - tức là các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST - sẽ mang lại những kết quả như thế nào. Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu (**Lưu ý:** Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp):

6.1. Sáng tạo tri thức

6.1.1. Đơn đăng kí sáng chế, GPHI /10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]: Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề

xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Giải pháp kỹ thuật – đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Tổng cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2021-2023)

6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân [Nguồn: Cục Trồng trọt]: Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp. (Cục Trồng trọt, Tổng cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2018-2023)

6.2. Tài sản vô hình

6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN [Nguồn: Cục SHTT]: Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc. (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Tổng cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2021-2023)

6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]: Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó. (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Tổng cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2023)

6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]: Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Tổng cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2021-2023)

6.2.4. Số lượng chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ [Nguồn: Cục SHTT]: Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Chỉ số này bao gồm số giấy chứng nhận bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã cấp và số đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã nộp, hiện đang trong thời gian xem xét. Tổng số xã bao gồm các đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn, phường, xã). (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Tổng cục Thống kê, Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

6.3. Lan tỏa tri thức

6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân [Nguồn: TCTK]: Phản ánh kết quả của những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và sự quan tâm, khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương và kết quả phát huy tinh thần doanh nhân, nguồn lực của xã hội cho sản xuất kinh doanh. (Nguồn: Tổng cục Thống kê, Năm dữ liệu: 2023)

6.3.2. Số DN KH&CN và tương đương/1,000 DN [ĐP] (Nguồn: Phòng Quản lý chuyên ngành, Sở KH&CN): Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, ...). (Nguồn: Địa phương cung cấp, Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN, Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN, Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023).

6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp ĐMST/tổng số DN mới thành lập [ĐP] (Nguồn: Văn phòng Sở KH&CN): Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh

(Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo, chương trình hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của địa phương (ví dụ: các nhiệm vụ, hoạt động triển khai Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 tại địa phương, triển khai Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, ...). (Nguồn: Địa phương cung cấp, Tổng cục Thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

Thứ hạng PII	Địa phương	6. SP tri thức, sáng tạo và CN	6.1. Sáng tạo tri thức	6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ SC và GPHI	6.1.2. Đơn ĐK giống cây trồng	6.2. Tài sản vô hình	6.2.1. Đơn ĐK Nhãn hiệu	6.2.2. Đơn ĐK nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận	6.2.3. Đơn đăng ký KDCN	6.2.4. GCN, đơn ĐK chỉ dẫn địa lý	6.3. Lan tỏa tri thức	6.3.1. Số DN mới thành lập	6.3.2. Số DN KH&CN và đủ điều iện là DN KH&CN	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi ngiệp sáng tạo	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	32.66	45.12	19.47	70.76	29.62	55.77	25.99	26.63	10.08	23.25	9.88	34.54	25.32	ĐBSCL	Trung bình

7. Điểm số Trụ cột 7. Tác động

Trụ cột 7 cho thấy những tác động của ĐMST góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mục tiêu chính của việc thúc đẩy ĐMST trong nền kinh tế là tăng sự giàu có, thịnh vượng và hạnh phúc chung của mọi người dân trong nền kinh tế. Trụ cột 7 của PII có các nhóm chỉ số sau: (i) Tác động đến sản xuất - kinh doanh: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Tác động đến kinh tế - xã hội: có 04 chỉ số thành phần. Gồm các nhóm chỉ số và các nguồn cung cấp số liệu (**Lưu ý:** Những chỉ số in nghiêng do địa phương thu thập và cung cấp):

7.1. Tác động đến SX-KD

7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp [Nguồn: TCTK]: Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Trong PII, chỉ số sản xuất công nghiệp được trung bình 3 năm liên tiếp gần nhất. (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2021 - sb2023)

7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số xã của địa phương [ĐP] (Nguồn: Sở NNPTNT): Chương trình OCOP là chương trình trọng tâm phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị; là giải pháp và nhiệm vụ quan trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2021 - 2025; xây dựng NTM đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững (Theo QĐ 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022). Các sản phẩm OCOP phải được cấp giấy chứng nhận và còn thời hạn theo quy định. Chỉ tính các sản phẩm đạt 4 sao trở lên. Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao trở lên được tính trên tổng số xã là các đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm thị trấn, phường, xã. (Nguồn: Địa phương cung cấp, Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP [Nguồn: TCTK]: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. (Nguồn: Tổng cục Hải quan, Địa phương cung cấp. Năm dữ liệu: 2023)

7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động [Nguồn: TCTK]: Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó. (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2021-2022)

7.2. Tác động đến KT-XH

7.2.1. Tốc độ giảm nghèo [Nguồn: TCTK]: Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP. (Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Năm dữ liệu: 2022-2023)

7.2.2. Số việc làm trong nền kinh tế so với tổng dân số [Nguồn: TCTK]: Theo Bộ luật lao động Việt Nam, độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi. Lao động có việc làm của địa phương đang có việc làm so với tổng dân số của địa phương trong cùng một năm. (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: sb2023)

7.2.3. Chỉ số thu nhập bình quân đầu người [Nguồn: TCTK]: Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm. (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: 2023)

7.2.4. Chỉ số phát triển con người [Nguồn: TCTK]: HDI là Chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát. (Nguồn: Tổng cục thống kê. Năm dữ liệu: sb2022)

Thứ hạng PII	Địa phương	7. Tác động	7.1. Tác động đến SX-KD	7.1.1. Chỉ số sản xuất CN	7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên	7.1.3. Giá trị xuất khẩu	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất LĐ	7.2. Tác động đến XH	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	7.2.2. Số LĐ có việc làm trong nền kinh tế	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	Vùng	Thu nhập
51	An Giang	28.43	28.48	41.30	0.98	8.02	63.63	28.38	23.15	33.82	28.04	28.51	ĐBSCL	Trung bình

KẾT QUẢ PII NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

STT	Trụ cột/ Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nguồn dữ liệu	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả tăng giảm so với năm 2023	Ghi chú
			Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
	AN GIANG							
	- Vùng: Đồng bằng Sông Cửu Long							
	- Dân số (người)		2022	1.905.520	2023	1.906.300		
	- GRDP (tỷ đồng)		2022	102.457	2023	99.914,90		
	- Thu nhập		2022	Trung bình	2023	Trung bình		
	- Xếp hạng cả nước (An Giang/ 63 tỉnh thành phố)		2023	49	2024	51	-2	Giảm 2 bậc
	- Xếp hạng vùng ĐBSCL (An Giang/ 13 tỉnh ĐBSCL)		2023	11	2024	11	0	
	- Điểm số		2023	30,90	2024	29,98	-0,92	
	- Điểm số đầu vào		2023	27,67	2024	29,42	1,75	
	- Điểm số đầu ra		2023	34,13	2024	30,55	-3,58	
	Chi tiết điểm số các chỉ số thành phần							
1	1. Thẻ chế			27,85		28,3	0,45	
1.1	1.1 Môi trường chính sách			20,69		22,97	2,28	
	1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH,CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của ĐP	[ĐP] (Nguồn: Văn phòng Sở Sở KH&CN và các Sở ban, ngành có liên quan	2023	18,9	2024	15,15	-3,75	
	1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	[Nguồn: PCI-VCCI]	2022	16,85	2023	53,76	36,91	
	1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	[Nguồn: PCI-VCCI]	2022	26,32	2023	0	-26,32	
1.2	1.2. Môi trường kinh doanh			35,01		33,63	-1,38	
	1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	[Nguồn: PCI-VCCI]	2022	28,04	2023	8,52	-19,52	
	1.2.2. Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương	[Nguồn: PCI-VCCI]	2022	33,3	2023	95,38	62,08	

KẾT QUẢ PII NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

STT	Trụ cột/ Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nguồn dữ liệu	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả tăng giảm so với năm 2023	Ghi chú
			Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
	1.2.3. Cải cách hành chính	[Nguồn: PAR Index-Bộ Nội vụ]	2022	58,33	2023	0	-58,33	
	1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	[Nguồn: PCI-VCCI]	2022	20,39	2023	30,61	10,22	
2	2. Vốn con người và NC&PT			28,98		25,65	-3,33	
2.1	2.1. Giáo dục			41,83		25,65	-16,18	
	2.1.1. Điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình 05 môn học	[Nguồn: Bộ GD&ĐT]	2023	43,05	2024	73,07	30,02	
	2.1.2. Tỷ lệ HSPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật/tổng HSPT	[ĐP] (Nguồn: Sở GD&ĐT)	2022	9,29	2022	10,67	1,38	
	2.1.3. Chi cho giáo dục/1 người đi học	[Nguồn: Bộ Tài chính và TCTK]	2020	73,15	2022	17,83	-55,32	
2.2	2.2. Nghiên cứu và phát triển			16,14		17,44	1,3	
	2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển (toàn thời gian)/10,000 dân	[Nguồn: Cục TTKH&CNQG]	2021	40,62	2021	13,78	-26,84	
	2.2.2. Chi NSDP cho KH&CN/GRDP	[Nguồn: ĐP, Bộ Tài chính] (Sở Tài chính)	2021	11,24	2020-2022	16,47	5,23	
	2.2.3. Chi R&D/GRDP	[Nguồn: Cục TTKH&CNQG]	2021	2,74	2021	10,87	8,13	
	2.2.4. Số tổ chức KH&CN	[VP ĐK hoạt động KH&CN và ĐP] (Nguồn: Phòng Quản lý chuyên ngành, Sở SKH&CN)	2022	9,95	2023	28,65	18,7	
3	3. Cơ sở hạ tầng			35,49		46,41	10,92	
3.1	3.1. Hạ tầng ICT			36,03		36,31	0,28	
	3.1.1. Hạ tầng số	[Nguồn: DTI – Bộ TT&TT]	2022	44,48	2022	44,48	0	
	3.1.2. Quản trị điện tử	[Nguồn: PAPI]	2022	27,58	2023	28,14	0,56	

KẾT QUẢ PII NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

STT	Trụ cột/ Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nguồn dữ liệu	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả tăng giảm so với năm 2023	Ghi chú
			Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
3.2	3.2. Hạ tầng chung và môi trường sinh thái			34,95		56,51	21,56	
	3.2.1. Hạ tầng chung	[Nguồn: VCCI]	2022	33,37	2023	49,32	15,95	
	3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN / tổng diện tích đất CN trong KCN theo quy hoạch	[ĐP] (Nguồn: Ban Quản lý Khu Kinh tế)	2022	0,54	2023	42,79	42,25	
	3.2.3. Quản trị môi trường [Nguồn: PAPI]		2022	70,93	2023	77,43	6,5	
4	4. Trình độ phát triển của thị trường			26,57		25,95	-0,62	
4.1	4.1. Tài chính và đầu tư			30,79		32,14	1,35	
	4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/ 1,000 lao động	[Nguồn: Ngân hàng NNVN]	2022	22,3	2023	25,99	3,69	
	4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP [NHCSXH]	(Nguồn: Ngân hàng NNVN Chi nhánh An Giang)	2022	88,95	2023	86,76	-2,19	
	4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN đang hoạt động có kết quả SXKD	[Nguồn: TCTK]	2022	6,76	2022	9,81	3,05	
	4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN đang hoạt động có kết quả SXKD	[Nguồn: TCTK]	2022	5,13	2022	5,98	0,85	
4.2	4.2. Quy mô thị trường			22,36		19,76	-2,6	
	4.2.1. Số DN ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/ tổng DN	[Nguồn: TCTK]	2022	37,06	2022	30,88	-6,18	
	4.2.2. Mật độ DN đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân	[Nguồn: TCTK]	2022	9,77	2023	8,03	-1,74	

KẾT QUẢ PII NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

STT	Trụ cột/ Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nguồn dữ liệu	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả tăng giảm so với năm 2023	Ghi chú
			Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
	4.2.3. Đóng góp vào GDP cả nước (%)	[ĐP] (Nguồn: Cục Thống kê)	2022	20,24	2023	20,38	0,14	
5	5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp			14,32		20,77	6,45	
5.1	5.1. Lao động có kiến thức			27,72		13,23	-14,49	
	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp	[Nguồn: PCI-VCCI]	2022	52,13	2023	23,82	-28,31	
	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế	[Nguồn: TCTK]	2022	31,04	sb2023	8,55	-22,49	
	5.1.3. Tỷ lệ DN có hoạt động R&D	[Nguồn: TCTK]	2020	0	2020	7,32	7,32	
5.2	5.2. Liên kết sáng tạo			10,93		39,17	28,24	
	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN	[ĐP] (Nguồn: Phòng Quản lý khoa học, Phòng Quản lý chuyên ngành, Sở KH&CN)	2020	10,93	2023	99,3	88,37	
	5.2.2. Số dự án đầu tư trong các KCN/1,000 DN chế biến chế tạo	[ĐP] (Nguồn: Ban Quản lý Khu Kinh tế)	2022	21,87	2023	10,96	-10,91	
	5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm CN/1,000 DN chế biến chế tạo	[ĐP] (Nguồn: Sở Công thương)	2022	0	2023	7,24	7,24	
5.3	5.3. Hấp thu tri thức			4,31		9,9	5,59	
	5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	[Nguồn: TCTK]	2022	7,78	2021-2023	1,23	-6,55	
	5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp [Nguồn: TCTK]		2020	0	2020	8,57	8,57	
	5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 doanh nghiệp	[Nguồn: Tổng cục TĐC]	2022	5,16	2023	19,91	14,75	

KẾT QUẢ PII NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

STT	Trụ cột/ Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nguồn dữ liệu	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả tăng giảm so với năm 2023	Ghi chú
			Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
6	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ			32,66		32,66	0	
6.1	6.1. Sáng tạo tri thức			43,24		45,12	1,88	
	6.1.1. Đơn đăng kí sáng chế, GPHI /10,000 dân	[Nguồn: Cục SHTT]	2020-2022	24,36	2021-2023	19,47	-4,89	
	6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân	[Nguồn: Cục Trồng trọt]	2018-2022	62,11	2018-2023	70,76	8,65	
6.2	6.2. Tài sản vô hình			30,68		29,62	-1,06	
	6.2.1. Đơn đăng kí nhãn hiệu/1,000 DN	[Nguồn: Cục SHTT]	2020-2022	67,95	2021-2023	55,77	-12,18	
	6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể/10,000 dân	[Nguồn: Cục SHTT]	2022	26,26	2023	25,99	-0,27	
	6.2.3. Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	[Nguồn: Cục SHTT]	2020-2022	16,51	2021-2023	26,63	10,12	
	6.2.4. Số lượng chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ	[Nguồn: Cục SHTT]	2022	12,02	2023	10,08	-1,94	
6.3	6.3. Lan tỏa tri thức			24,05		23,25	-0,8	
	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	[Nguồn: TCTK]	2022	13,03	2023	9,88	-3,15	
	6.3.2. Số DN KH&CN và tương đương/1,000 DN	[ĐP] (Nguồn: Phòng Quản lý chuyên ngành, Sở KH&CN)	2022	13,42	2023	34,54	21,12	
	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp ĐMST/tổng số DN mới thành lập	[ĐP] (Nguồn: Văn phòng Sở SKH&CN)	2022	45,7	2023	25,32	-20,38	
7	7. Tác động			35,61		28,43	-7,18	
7.1	7.1. Tác động đến SX-KD			37,31		28,48	-8,83	
	7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	[Nguồn: TCTK]	2022	61,75	2021 - sb2023	41,3	-20,45	

KẾT QUẢ PII NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023

STT	Trụ cột/ Chỉ số/Chỉ số thành phần	Nguồn dữ liệu	Năm 2023		Năm 2024		Kết quả tăng giảm so với năm 2023	Ghi chú
			Năm dữ liệu	Điểm số	Năm dữ liệu	Điểm số		
	7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số xã của địa phương	[ĐP] (Nguồn: Sở NNPTNT)	2022	14,14	2023	0,98	-13,16	
	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	[Nguồn: TCTK]	2022	6,69	2023	8,02	1,33	
	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	[Nguồn: TCTK]	2021-2022	66,65	2021-2022	63,63	-3,02	
7.2	Tác động đến KT-XH			33,9		28,38	-5,52	
	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	[Nguồn: TCTK]	2021-2022	42,21	2022-2023	23,15	-19,06	
	7.2.2. Số việc làm trong nền kinh tế so với tổng dân số	[Nguồn: TCTK]	2022	38,55	sb2023	33,82	-4,73	
	7.2.3. Chỉ số thu nhập bình quân đầu người	[Nguồn: TCTK]	2022	26,34	2023	28,04	1,7	
	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	[Nguồn: TCTK]	2022	28,51	sb2022	28,51	0	

